

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TMG)

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Ngày 29/12/2023	47,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	-	-

DT thuần 2023	967
tỷ VNĐ	
YoY: ▼286 -22.9%	

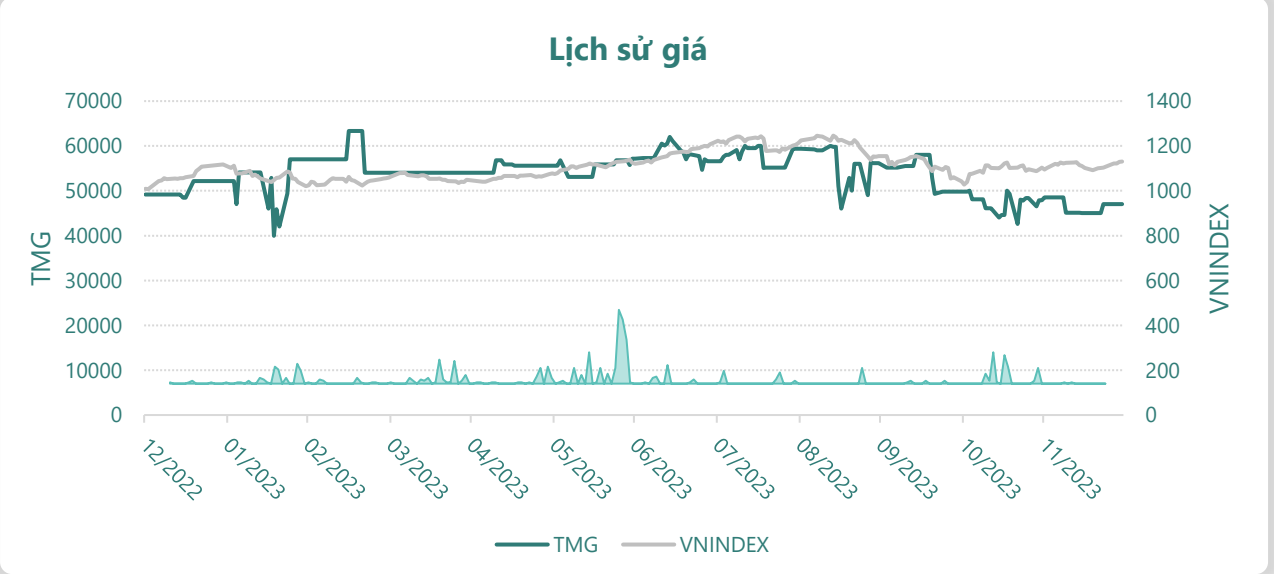
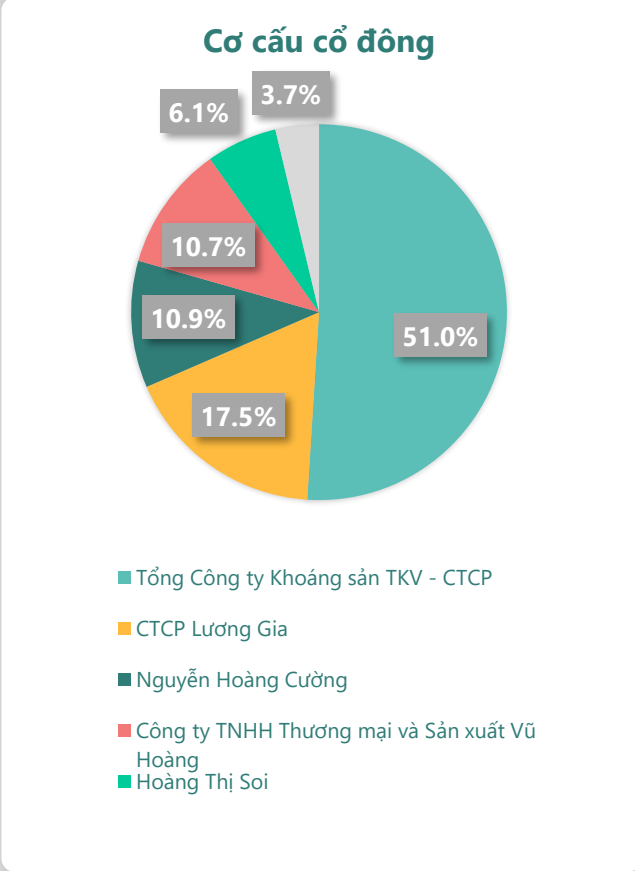
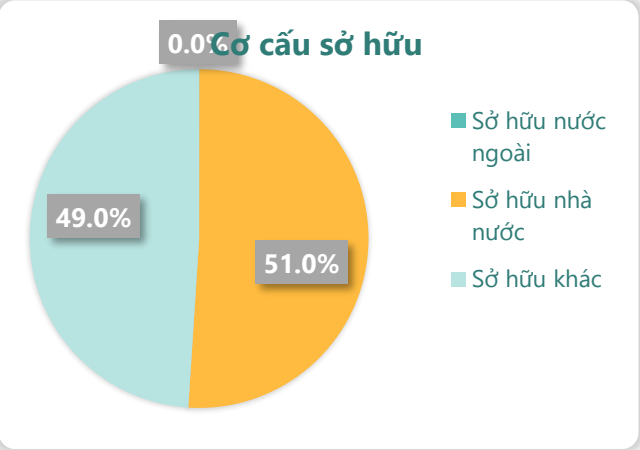
LN thuần 2023	50.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▼174 -77.4%	

LN sau thuế 2023	37.4
tỷ VNĐ	
YoY: ▼144 -79.3%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	5.5%
YoY: +/- ▼ 12.5%	

ROE 2023	13.4%
YoY: +/- ▼ 49.1%	

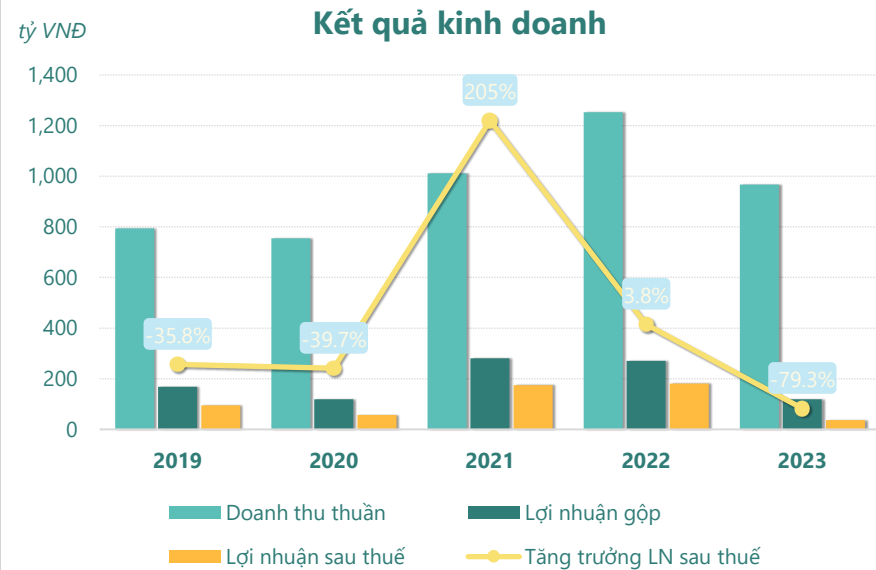
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	39,962 - 63,342
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	846
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.44
EPS	1,745
P/E	26.9



Kết quả kinh doanh **TMG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.9%** chỉ còn **966.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 79.3%** chỉ còn **37.44** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

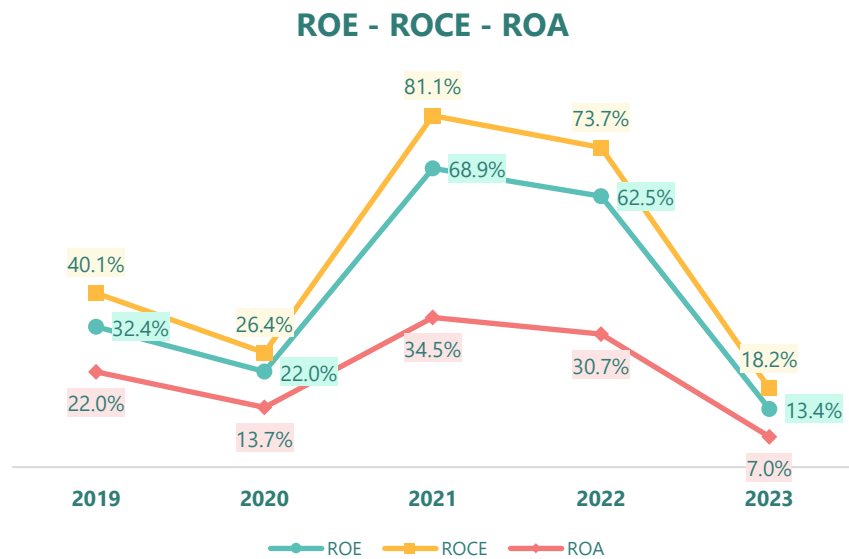
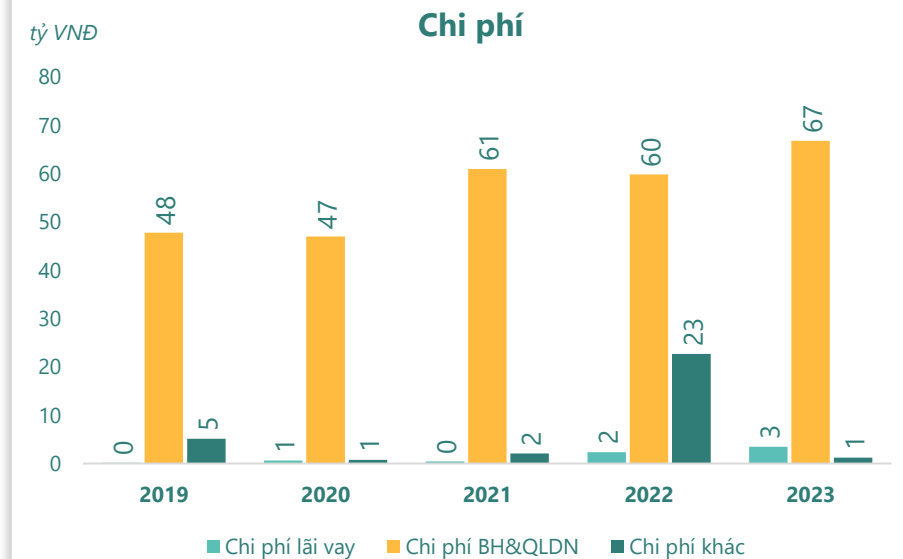
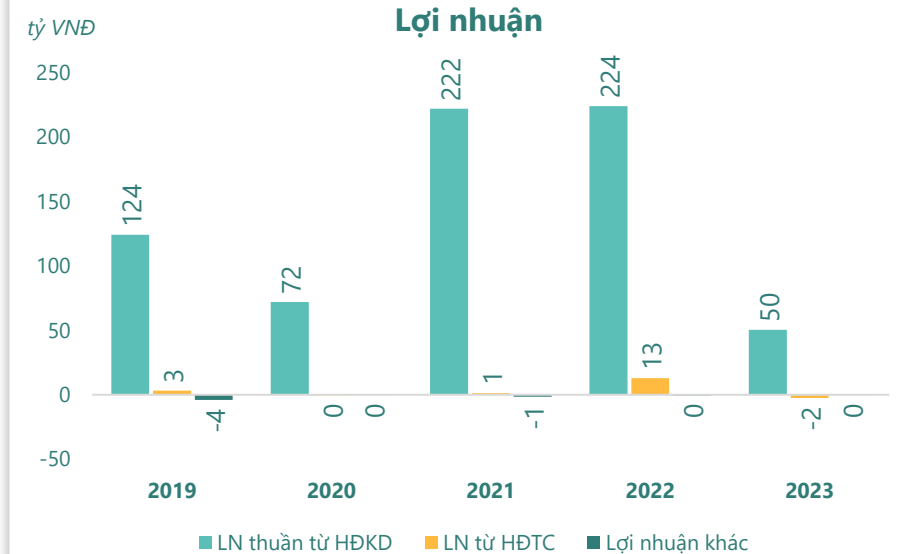
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TMG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **50.48** tỷ đồng, **giảm đi 173.4** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (138.4 tỷ đồng) là 87.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

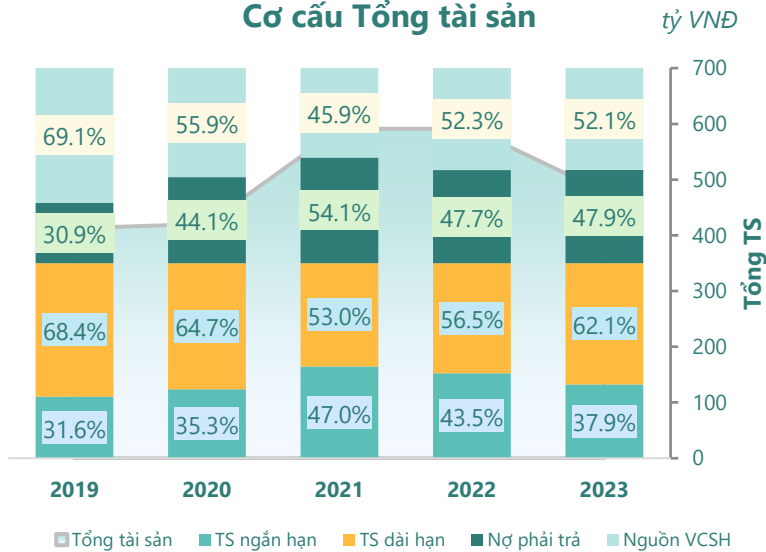
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.46** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **66.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.20** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TMG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **13.4%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

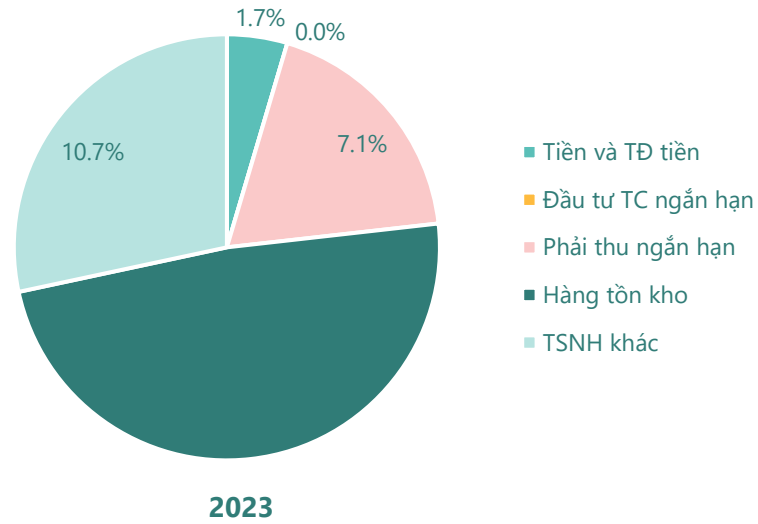
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMG** năm 2023 đạt **478.3** tỷ đồng, giảm **19.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.9% và 52.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

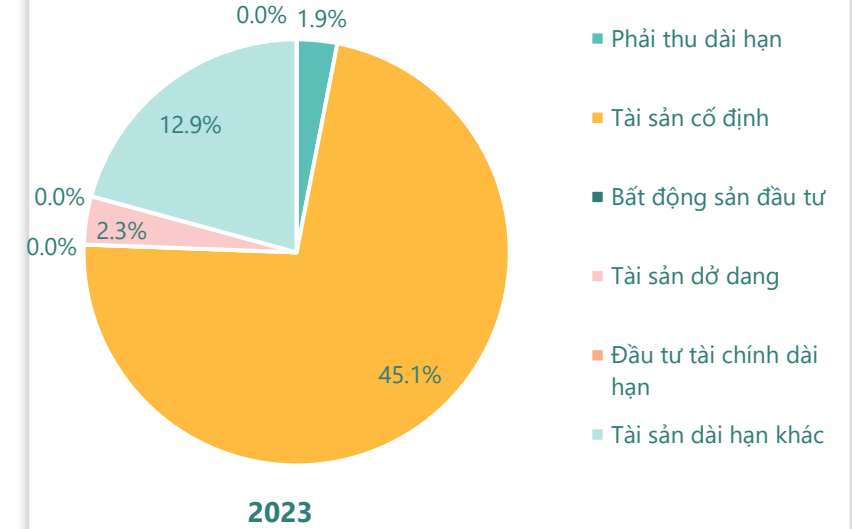
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của TMG năm 2023 giảm **29.6%** so với năm trước, đạt **181.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.3%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

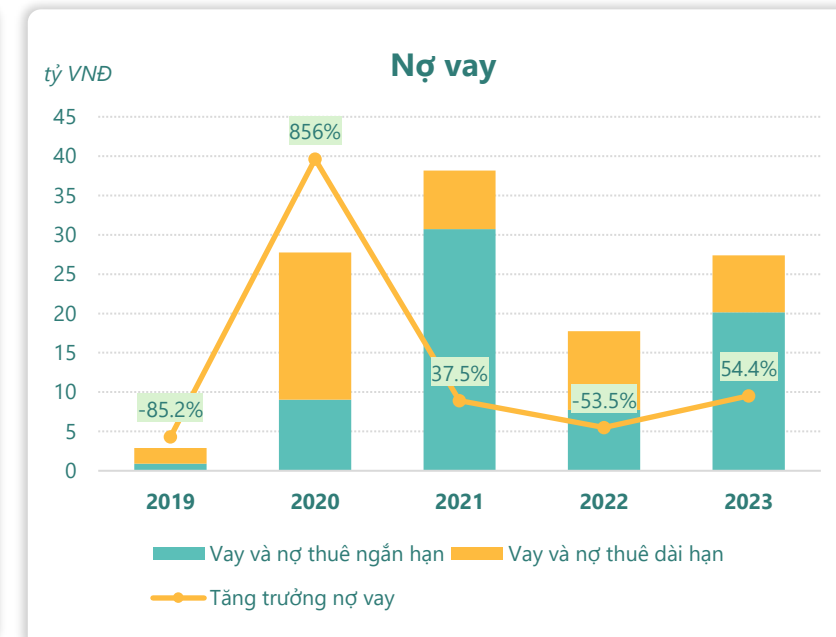
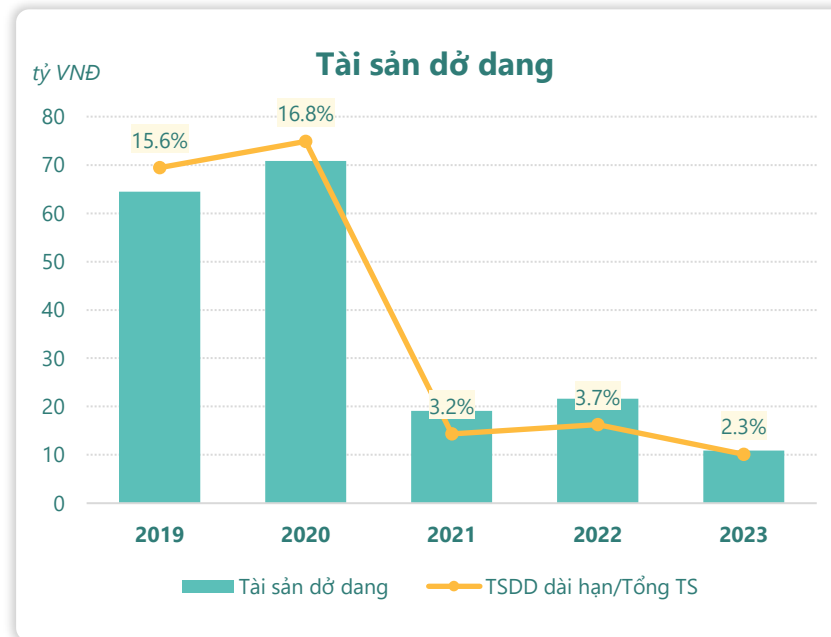
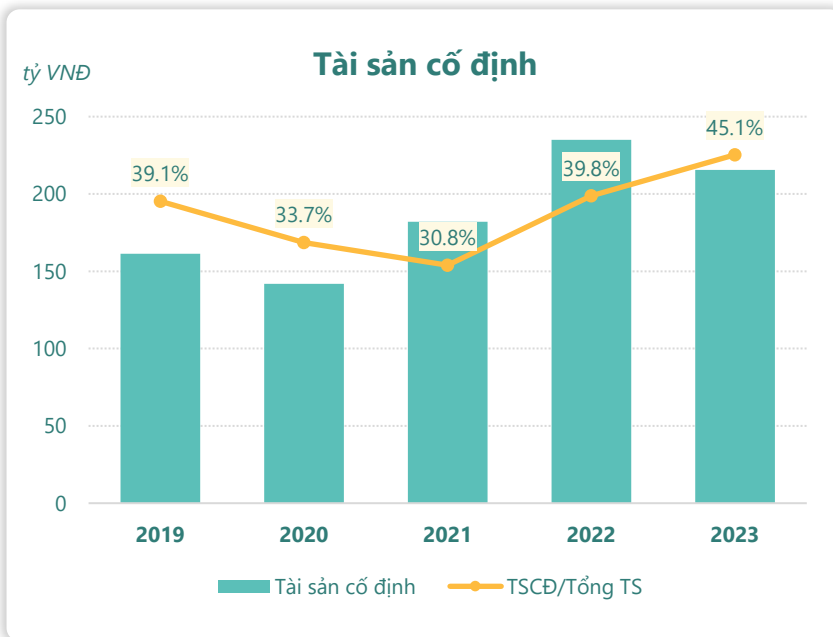
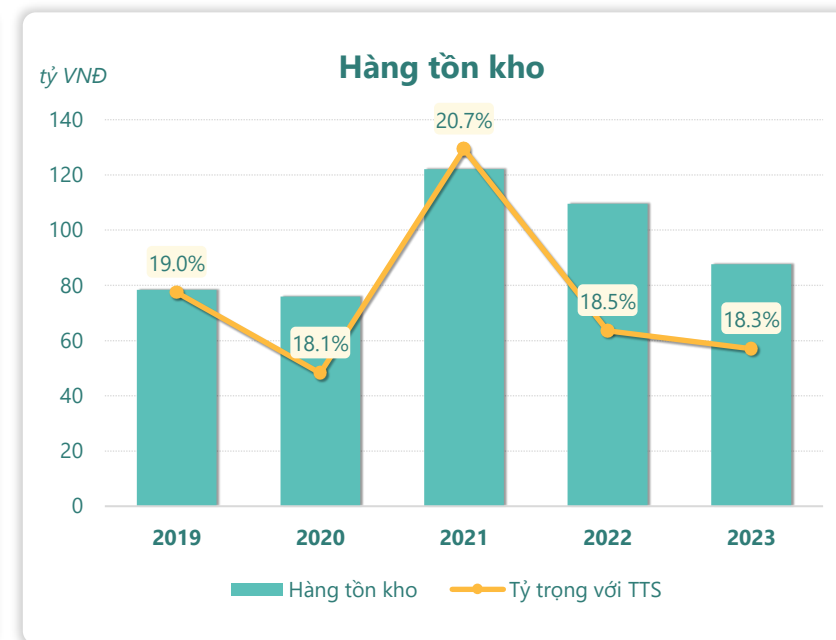
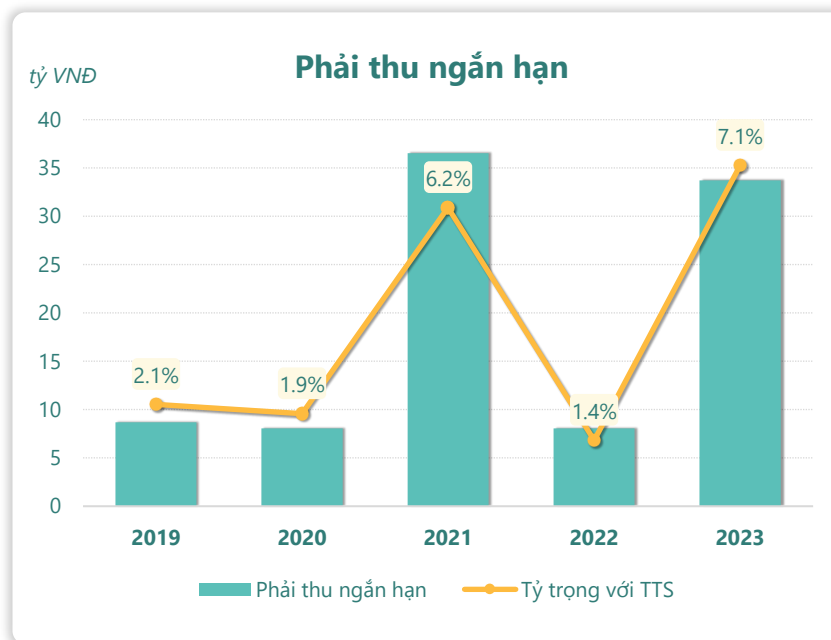
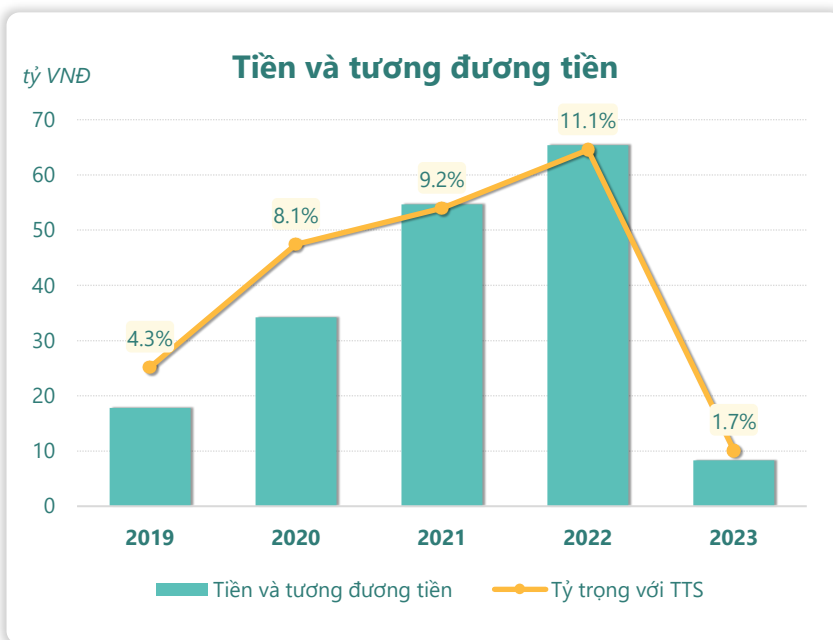


Tài sản dài hạn đạt **297.2** tỷ đồng giảm **11.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **62.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.9%.

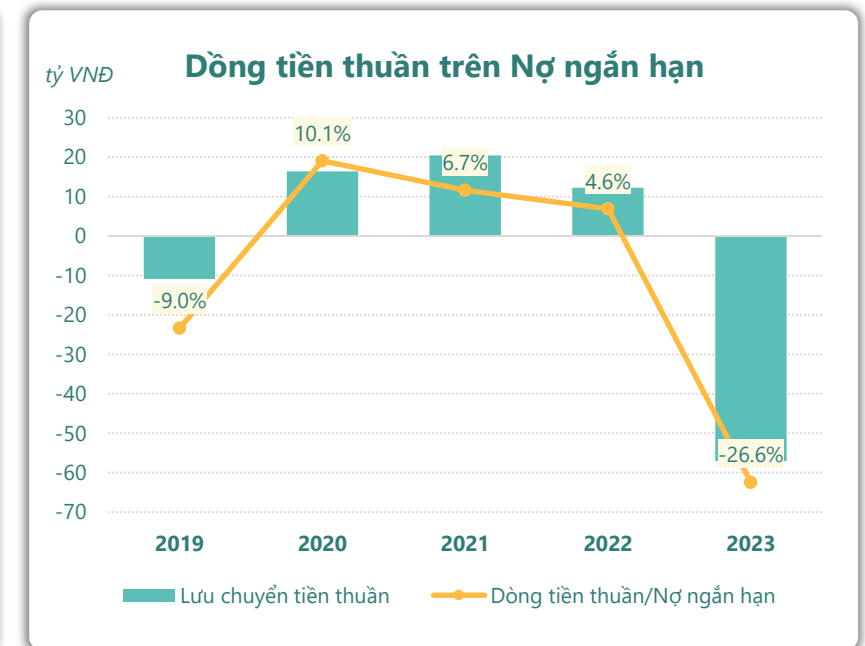
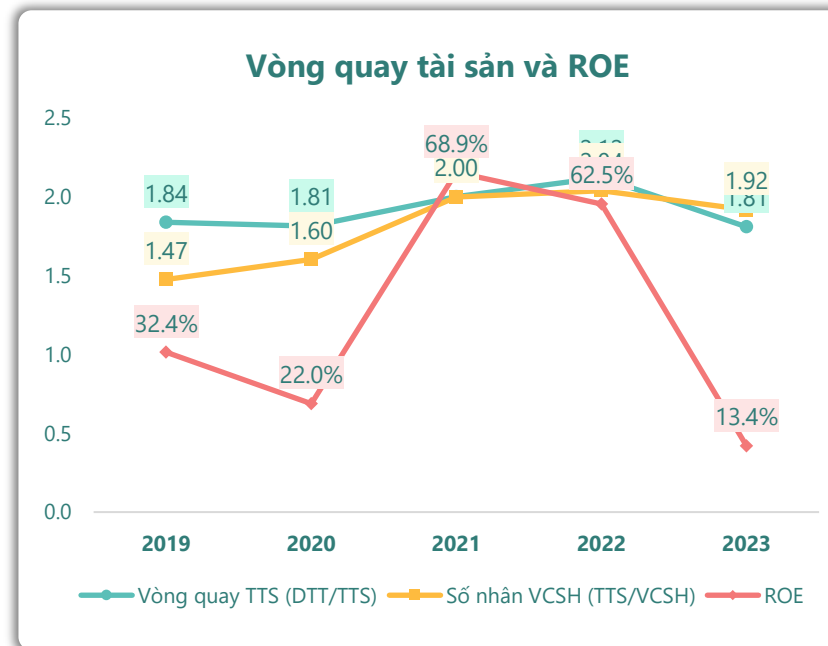
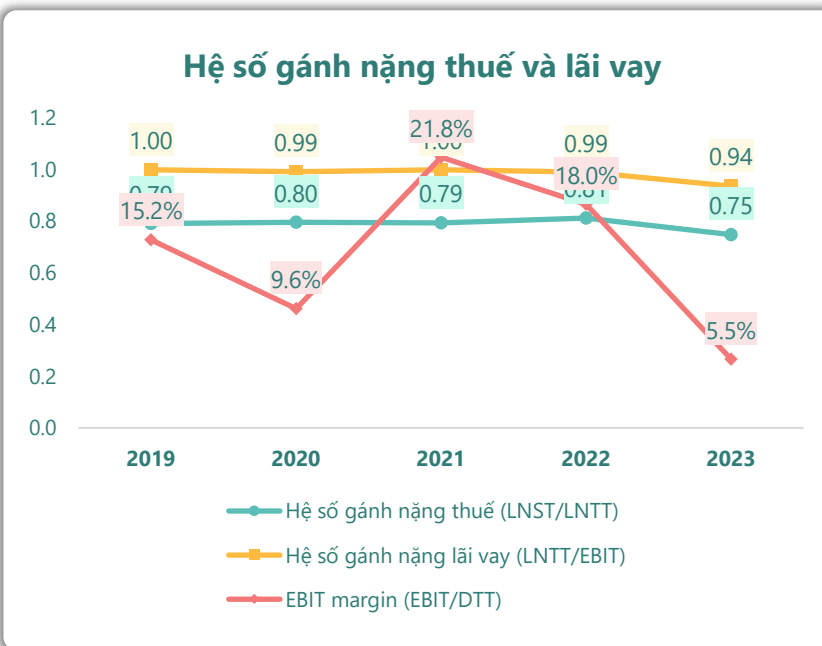
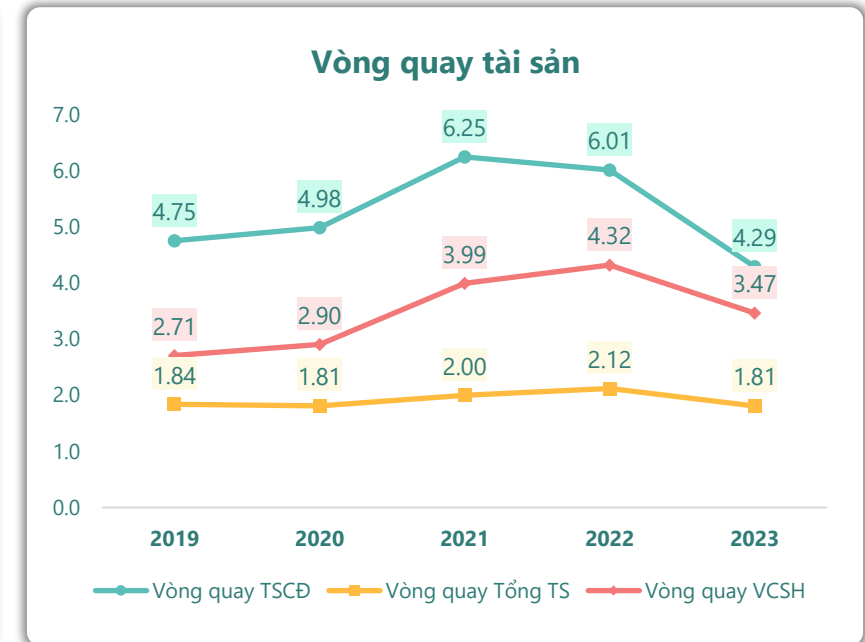
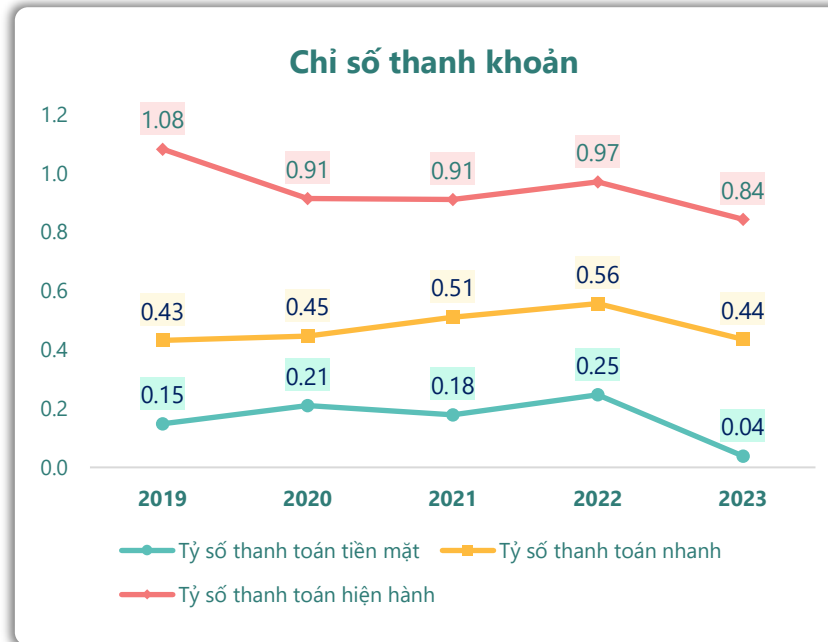
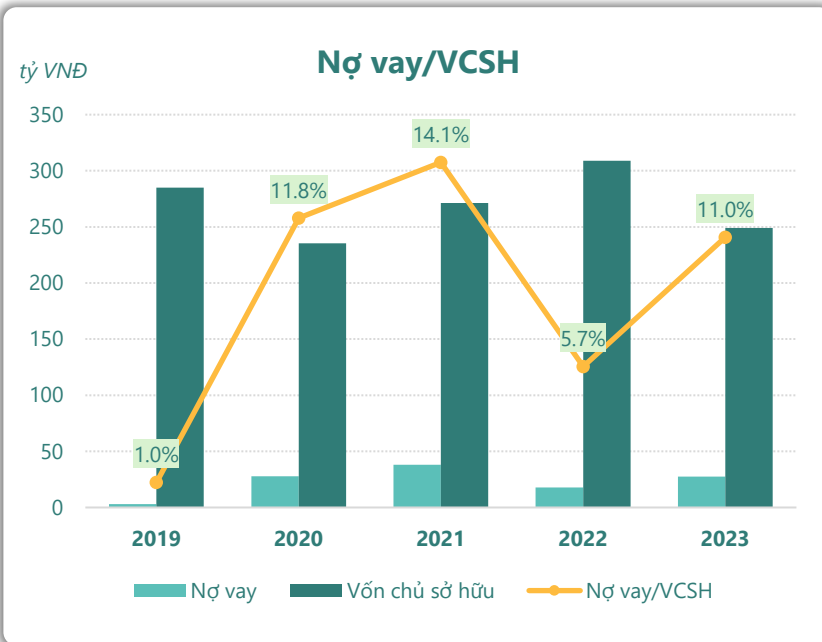
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	755	1,011	1,253	967
Giá vốn hàng bán	636	730	983	847
Lợi nhuận gộp	119	281	271	120
Doanh thu HĐTC	0.23	1.71	15.4	1.15
Chi phí TC	0.68	0.45	2.44	3.56
Chi phí lãi vay	0.62	0.41	2.36	3.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.50	1.58	2.34	2.09
Chi phí QLDN	45.5	59.4	57.5	64.7
LN thuần từ HĐKD	72.0	222	224	50.5
Lợi nhuận khác	-0.09	-1.50	-0.49	-0.39
LN trước thuế	72.0	220	223	50.1
Lợi nhuận sau thuế	57.2	175	181	37.4
LNST của CĐ cty mẹ	57.2	175	181	37.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	187	174	30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.1	-65.1	-8.72	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.9	-101	-153	-70.5
Tiền đầu kỳ	17.8	34.2	53.2	65.4
Lưu chuyển tiền thuần	16.4	20.5	12.2	-57.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	54.7	65.4	8.30

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	421	591	591	478
Tài sản ngắn hạn	148	278	257	181
Tiền và tương đương tiền	34.2	54.7	65.4	8.30
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	8.04	36.5	8.06	33.7
Hàng tồn kho	75.9	122	110	87.7
Tài sản ngắn hạn khác	30.3	64.7	74.2	51.3
Tài sản dài hạn	272	313	334	297
Phải thu dài hạn	5.12	7.57	8.33	9.12
Tài sản cố định	142	182	235	216
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	70.8	19.1	21.6	10.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	54.3	105	68.8	61.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	185	320	282	229
Nợ ngắn hạn	162	305	265	214
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.04	30.7	7.74	20.1
Phải trả người bán ngắn hạn	50.2	128	130	91.5
Nợ dài hạn	22.9	14.7	17.3	14.8
Vay và nợ thuê dài hạn	18.7	7.43	10.0	7.27
Nguồn vốn chủ sở hữu	235	271	309	249
Vốn chủ sở hữu	235	271	309	249
Vốn điều lệ	180	180	180	180
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0